

**TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG  
CỤC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

**NGHIÊN CỨU CƠ SỞ LÝ LUẬN  
VÀ THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH CÁC NỘI DUNG  
CƠ BẢN PHỤC VỤ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC  
QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC  
ĐẾN NĂM 2030**

**Thạc sỹ Trần Trọng Anh Tuấn**  
Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

- BĐKH: Biến đổi khí hậu
- CITES: Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
- DTSQ: Dự trữ sinh quyển
- DSTNTG: Di sản thiên nhiên thế giới
- ĐDSH: Đa dạng sinh học
- ĐNN: Đất ngập nước
- ĐVHD: Động vật hoang dã
- HST: Hệ sinh thái
- KBT: Khu bảo tồn
- KBTB: Khu bảo tồn biển
- KBTTN: Khu bảo tồn thiên nhiên
- KH&CN: Khoa học và công nghệ
- NBSAP: Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học
- NN&PTNT: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- RDD: Động vật hoang dã
- RPH: Rừng phòng hộ
- RNM: Rừng ngập mặn
- TN&MT: Tài nguyên và Môi trường
- UBND: Ủy ban nhân dân
- VQG: Vườn quốc gia
- XLNT: Xử lý nước thải

## MỞ ĐẦU

Tại cuộc họp lần thứ 10 của các bên tham gia Công ước Đa dạng sinh học (COP) tại tỉnh Aichi của Nhật Bản, đã thông qua Kế hoạch Chiến lược về Đa dạng Sinh học 2011-2020 (CBD COP quyết định XI/2). Kế hoạch Chiến lược bao gồm 20 Mục tiêu Đa dạng Sinh học Aichi (ABT) sẽ đạt được vào năm 2020 ở cấp độ toàn cầu. Quyết định cũng khuyến khích các Bên tham gia Công ước thiết lập các mục tiêu quốc gia hoặc khu vực bổ sung đóng góp vào các mục tiêu toàn cầu này, nhưng phản ánh chính xác hơn nhu cầu và ưu tiên của quốc gia. Kế hoạch Chiến lược về Đa dạng sinh học 2011-2020 đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc, các Công ước liên quan đến đa dạng sinh học và các tổ chức liên quan khác như Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế hoan nghênh và ủng hộ. Công ước yêu cầu các quốc gia chuẩn bị một Kế hoạch hành động và Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học (NBSAP) hoặc công cụ tương đương và đảm bảo rằng nó và các nguyên tắc bảo tồn, sử dụng bền vững và sử dụng hợp lý và bình đẳng, được lồng ghép vào quy hoạch và hoạt động của những lĩnh vực mà các hoạt động của họ có thể có tác động (tích cực và tiêu cực) về đa dạng sinh học.

Năm 2019, Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học đã bắt đầu thực hiện việc đánh giá Kế hoạch Chiến lược về đa dạng sinh học đến năm 2020 và kết quả thực hiện các mục tiêu Aichi và triển khai xây dựng Chiến lược Đa dạng sinh học toàn cầu sau 2020. Cùng với tiến trình này, CBD cũng đã khuyến nghị các quốc gia thực hiện đánh giá và cập nhật NBSAP phù hợp với giai đoạn mới, đồng thời tăng cường thực hiện các giải pháp để đảo ngược xu hướng suy thoái của đa dạng sinh học.

Thực hiện nghĩa vụ của Bên tham gia Công ước, năm 2013, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* - kế hoạch chiến lược lần thứ 3 thực hiện CBD của Việt Nam. Cho tới nay, sau 8 năm thực hiện Chiến lược với sự chỉ đạo thường xuyên của Ban chỉ đạo liên ngành, các nội dung trong Chiến lược đã được triển khai thực hiện rộng khắp toàn quốc và mang lại những kết quả nhất định. Để đánh giá kết quả đã đạt được so với các mục tiêu đề ra tới năm 2020 Đề tài “Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xác định các nội dung cơ bản phục vụ xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2040” đã được thực hiện.

# I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 1250/QĐ-TTG NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2013 PHÊ DUYỆT CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

## 1.1. Đánh giá kết quả thực hiện

### 1.1.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu

#### a) Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên

Ở Việt Nam, đã hình thành 03 hệ thống khu bảo tồn (KBT): hệ thống các khu rừng đặc dụng (RĐD), hệ thống các khu bảo tồn biển (KBTB) và hệ thống khu bảo tồn đất ngập nước (ĐNN).

Trong thời kỳ triển khai Chiến lược đến năm 2020, đã có 23 tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; 11 địa phương khác đã xây dựng xong quy hoạch bảo tồn ĐDSH cấp tỉnh nhưng chưa được phê duyệt do quy định mới của Luật Quy hoạch. Trong quá trình rà soát, đánh giá nhu cầu bảo tồn của 23 tỉnh đã phê duyệt quy hoạch, đã bổ sung thêm các đối tượng quy hoạch mới gồm 44 KBTTN, 37 cơ sở bảo tồn ĐDSH và 15 hành lang ĐDSH.

Đến hết năm 2020, Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế công nhận các danh hiệu như sau: 09 khu Ramsar, 10 Vườn di sản ASEAN, 09 khu DTSQ thế giới, 06 khu DSTN thế giới. Trong các khu DTSQ thế giới, năm 2015, VQG Phong Nha-Kẻ Bàng được công nhận lần 02 là DSTN thế giới với tiêu chí đa dạng sinh học, sinh thái.

#### b) Bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm

Trong giai đoạn 2010 - 2020, đã thống kê có 01 họ, 5 giống/chi mới và 606 loài và phân loài sinh vật mới cho khoa học được các nhà khoa học của Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam công bố trong các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới và Tạp chí Sinh học của Viện Hàn lâm.

Hiện nay, ở Việt Nam đã hình thành một mạng lưới các cơ quan với một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 6 Bộ/ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật. Công tác thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen được thực hiện hàng năm và tăng đáng kể.

Theo thống kê sơ bộ về việc nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên cả nước hiện nay, tại 58/63 tỉnh, thành phố có tổng số 303 cơ sở nuôi loài được ưu tiên bảo vệ với

tổng số 3.078 cá thể và hầu hết các cơ sở này chưa đăng ký thành lập cơ sở bảo tồn ĐDSH theo quy định.

c) Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và ĐDSH

Kể từ khi áp dụng thực hiện vào năm 2011 đến nay, số tiền thu được từ các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đạt 16.833,8 tỷ đồng, hơn 500.000 hộ gia đình và cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ rừng được chi trả trung bình khoảng 2 triệu đồng/hộ/năm. Diện tích rừng được nhận tiền dịch vụ môi trường rừng tăng từ gần 1,4 triệu ha năm 2011 đến năm 2020 là trên 6,8 triệu ha<sup>1</sup>.

Đã thiết lập cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen: Năm 2014 đã gia nhập Nghị định thư Nagoya, xây dựng và ban hành Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý hoạt động tiếp cận để sử dụng và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

d) Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH

Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường; Hạn chế khai thác quá mức và thay đổi phương thức đánh bắt, khai thác, nuôi trồng nông, lâm, thủy sản kém bền vững; thực hiện các biện pháp loại bỏ hình thức đánh bắt, khai thác mang tính huỷ diệt; Thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường; Kiểm soát nạn khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã; Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật BĐG; Tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị các cấp về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và ĐDSH; xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong hoạt động quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.

*1.1.2. Kết quả thực hiện các giải pháp*

a) Tạo chuyên viên mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý và cộng đồng trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH

---

<sup>1</sup> Bộ NN&PTNT, 2020. Báo cáo Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Chính phủ Việt Nam cũng đã thể hiện cam kết mạnh mẽ với quốc tế trong công tác bảo tồn ĐDSH bằng việc thông qua Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc phê duyệt chủ trương Việt Nam ủng hộ cam kết của các nhà lãnh đạo thế giới về thiên nhiên nhân dịp hội nghị thượng đỉnh về ĐDSH trong khuôn khổ khóa họp lần thứ 75 của đại hội đồng liên hợp quốc.

Tại Trung ương cũng như ở hầu hết các địa phương, đều thực hiện tốt hoạt động tuyên truyền liên quan đến bảo tồn ĐDSH.

Bộ TN&MT đã tôn vinh các tổ chức, cá nhân có thành tích bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH. Năm 2017, Việt Nam cùng các nước ASEAN đã vinh danh các Anh hùng đa dạng sinh học ASEAN trong đó, GS.TSKH. Đặng Huy Huỳnh đại diện cho Việt Nam đã được vinh danh Anh hùng ĐDSH.

b) Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về ĐDSH

Hệ thống chính sách pháp luật về đa dạng sinh học của Việt Nam dần được hoàn thiện đáp ứng với tình hình cụ thể của quốc gia, cụ thể như: Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên đã ra đời và dần được hoàn thiện, theo thứ tự thời gian như: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2004; sửa đổi và đổi thành Luật Lâm nghiệp năm 2017); Luật Đất đai (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2003 và 2013); Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 2005; sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2020); Luật ĐDSH 2008; Luật Tài nguyên nước (năm 1998, sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo năm 2015; Luật Thủy sản (năm 2003, sửa đổi, bổ sung năm 2017); Luật Quy hoạch năm 2017.

Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về ĐDSH: Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, ngành liên quan tới quản lý đa dạng sinh học. Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực thi pháp luật của đội ngũ quản lý ĐDSH từ Trung ương đến địa phương; đa dạng hóa nguồn lực và phương thức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm công tác bảo tồn ĐDSH các cấp. Nghiên cứu thiết lập mạng lưới quan trắc ĐDSH, triển khai thực hiện quan trắc ĐDSH tại các KBTTN; thiết lập cơ sở dữ liệu, chế độ báo cáo và cơ chế chia sẻ thông tin về ĐDSH của quốc gia và các KBTTN.

c) Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách

Năm 2014, đã xây dựng bộ chỉ thị/chỉ tiêu/thông số đánh giá hiệu quả thực hiện Chiến lược ĐDSH các cấp (cấp quốc gia 36 chỉ thị/thông số; cấp tỉnh, khu bảo tồn 31 chỉ thị/thông số).

d) Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH; tập trung các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen, các mô hình du lịch sinh thái hiệu quả.

đ) Tăng cường nguồn lực tài chính cho bảo tồn ĐDSH

Trong giai đoạn 2011-2015, Việt Nam đã chi trung bình khoảng 22.910.016 triệu đồng (tương đương 1.818 triệu USD) và trung bình khoảng 4.582.003 triệu đồng (tương đương 203,65 triệu USD) mỗi năm cho ĐDSH. Phần lớn chi tiêu ĐDSH ở Việt Nam là từ ngân sách nhà nước (77%), tiếp theo là các nguồn lực xã hội (19%) và cuối cùng là khu vực tư nhân (4%)<sup>2</sup>.

Trong giai đoạn 2011-2015, nguồn tài chính chính của Chương trình Ngân hàng gen là từ ngân sách nhà nước (Bộ KH-CN, 2014). Trong đó, 40% nguồn tài chính là dành các hoạt động bảo tồn nguồn gen được thực hiện bởi các Bộ.

e) Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH

Tới nay, Việt Nam đã tham gia ký kết và phê chuẩn 05 Công ước, 02 Nghị định thư quốc tế liên quan đến ĐDSH. Luật ĐDSH chính thức có hiệu lực từ năm 2009 đã tạo tiền đề cho việc mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế theo các lĩnh vực trọng tâm. Ngoài việc nội luật hóa các điều ước quốc tế tại luật ĐDSH, các văn bản pháp luật khác liên quan tới đa dạng sinh học được xây dựng và ban hành đã có những hoạt động ưu tiên tương ứng với các điều khoản liên quan của Công ước ĐDSH.

Đến nay đã có nhiều tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực bảo tồn có văn phòng hoạt động tại Việt Nam, như: IUCN, WWF, FFI, Carier,... Các nhà tài trợ và đối tác chính thực hiện các nội dung trên là: WB, ADB, GEF, UNEP, Danida, Sida, CIDA, UNDP, IUCN, WWF, FFI, FAO, NOAA, Hà Lan, Pháp, PEMSEA, COBSEA, UNESCO,...

## **1.2. Đánh giá tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc thực hiện Chiến lược**

### **1.2.1. Tồn tại, hạn chế**

---

<sup>2</sup> Trần Thị Thu Hà, 2018. Báo cáo BER, dự án BIOFIN Việt Nam

- ĐDSH tiếp tục bị suy giảm: Diện tích rừng có chiều hướng tăng, chủ yếu là rừng trồng thuần loài nên mức độ đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng không cao như rừng nguyên sinh, tự nhiên vốn nhiều tầng, tán. Diện tích bảo tồn của các khu vực được bảo vệ không thực sự đủ lớn (phần lớn có diện tích dưới 50.000 ha) để đảm bảo sinh cảnh cho các hoạt động của nhiều loài động vật có kích thước lớn như voi, hổ hoặc các loài di cư. Một số nguồn gen vật nuôi có số lượng cá thể quá ít (chỉ bằng 1/10 so với quy định của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO)) nên dễ mất sự đa dạng, dễ bị đồng huyết, cận huyết và suy giảm chất lượng.

- Tình hình vi phạm pháp luật về ĐDSH, bảo vệ rừng vẫn tiếp tục ở mức cao: Từ đầu năm 2017 đến tháng 3/2019, cơ quan hải quan đã chủ trì, phối hợp phát hiện, bắt giữ 87 vụ vi phạm về khai thác, buôn bán các loài hoang dã nguy cấp.

- Thiếu thông tin và cơ sở dữ liệu về ĐDSH: Chưa thực hiện được kiểm kê và quan trắc ĐDSH trên toàn quốc; thông tin về ĐDSH còn tản mát, được thực hiện theo các đề tài, dự án đơn lẻ.

- Chưa phát huy được giá trị của ĐDSH phục vụ cho phát triển bền vững: Các giá trị của ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái chưa được đánh giá đầy đủ. Đây cũng là nguyên nhân khiến ĐDSH chưa được coi trọng khi cân nhắc ra các quyết định “đánh đổi” giữa bảo tồn và phát triển kinh tế.

- Tiến độ thực hiện Chiến lược còn chậm và chưa đạt được kết quả như mong đợi: Trong số 07 chương trình, đề án ưu tiên cấp quốc gia để triển khai thực hiện Chiến lược, đến thời điểm hiện nay chỉ có 02 chương trình, đề án được phê duyệt. 02 chương trình đang triển khai và 03 Chương trình, dự án ưu tiên trong Chiến lược đã không được xây dựng và mới được lồng ghép một phần vào các văn bản liên quan.

### *1.2.2. Nguyên nhân*

- Nguyên nhân khách quan:

+ Áp lực từ những thay đổi về dân số học làm tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên;

+ Chuyển đổi sử dụng đất/mặt nước thiếu cơ sở khoa học;

+ Khai thác và buôn bán bất hợp pháp động, thực vật hoang dã;

+ Biến đổi khí hậu.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Hệ thống chính sách, pháp luật chưa đồng bộ, tính hiệu lực, hiệu quả chưa cao;



- + Hệ thống bộ máy tổ chức quản lý ĐDSH còn phân tán, nguồn nhân lực mỏng, chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao;
- + Công tác thực thi pháp luật còn yếu kém;
- + Nguồn tài chính đầu tư cho ĐDSH hạn hẹp;
- + Nhận thức về bảo tồn ĐDSH dù đã được cải thiện song vẫn còn nhiều hạn chế.

## **II. CƠ SỞ KHOA HỌC ĐỀ XUẤT CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM CỦA CHIẾN LƯỢC**

### ***2.1. Tình hình và xu hướng biến động của đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái***

#### **a) Diễn biến của các HST tự nhiên và KBT**

- Xu hướng của các hệ sinh thái: Đến năm 2020, diện tích đất có rừng đã lên tới 14.677.2 ha, diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn quốc là 13.919.557 ha, tỷ lệ che phủ là 42,01%.

- Diễn biến của hệ thống khu bảo tồn: Diện tích KBT có tăng lên nhưng tỷ lệ % diện tích KBT trên cạn vẫn không đạt được 9% diện tích diện tích lãnh thổ, diện tích KBTB chưa đạt được 0,24% diện tích vùng biển quốc gia như mục tiêu Chiến lược đã đề ra.

- Hệ thống quan trắc ĐDSH khu bảo tồn chưa được xây dựng: Quan trắc ĐDSH đã được quan tâm, thể hiện trong các Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ 2006 tới nay, 44 vườn quốc gia và vùng đất ngập nước của Việt Nam đã được quy hoạch trong mạng lưới này. Tuy nhiên, cho tới nay chưa có hoạt động quan trắc đa dạng sinh học ở các địa điểm trên.

- Diễn biến các khu vực có danh hiệu quốc tế quan trọng: Số lượng các khu vực quan trọng được quốc tế công nhận tăng trong thời kỳ thực hiện Chiến lược như Khu Ramsar (ĐNN có tầm quan trọng quốc tế), Vườn Di sản Asean; Khu DTSH thế giới, khu Di sản thiên nhiên thế giới liên tục tăng và sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn tới.

#### **b) Diễn biến các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm**

- Diễn biến loài hoang dã: Thành phần loài sinh vật đã biết ở Việt Nam là khá lớn (khoảng 61.700 loài), hàng năm vẫn có những loài mới cho khoa học được phát hiện. Đầu thập kỷ 2010 ước tính có 30 cá thể hổ ngoài tự nhiên nhưng đến nay, hầu như không thấy xuất hiện trở lại. Điều đó cho thấy loài này đang

đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao<sup>3</sup>. Số lượng các loài bị đe dọa được đề xuất đưa vào Sách đỏ Việt Nam giai đoạn tới tăng lên nhiều so với số loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ IUCN. Mặc dù chỉ số đo mức độ ĐDSH (BioD Index) của Việt Nam vẫn được xếp hạng thứ 16 trên bảng tổng sắp của thế giới, tuy nhiên số lượng các loài hoang dã đã giảm từ nhóm 10 xuống vị trí 32 (Rhett Butler, 2016).

- Bảo tồn các loài hoang dã: Công tác bảo tồn các loài hoang dã đã được chú trọng, đặc biệt theo phương thức bảo tồn tại chỗ. Một số loài hoang dã khác kể cả các loài bị đe dọa nằm trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) đã được nghiên cứu nuôi sinh sản nhân tạo với mục tiêu đầu tiên là bảo tồn.

- Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa: Đã hình thành được một hệ thống mạng lưới các cơ quan tham gia bảo tồn và quản lý nguồn gen với đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn; Số lượng nguồn gen được lưu giữ bảo tồn ở cả phương thức tại chỗ và chuyển chỗ được tăng lên hàng năm, tới năm 2020, đã thu thập và lưu giữ 88.968 mẫu giống nguồn gen, đã vượt mục tiêu thu thập, lưu giữ 70.000 nguồn gen của *Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* theo Quyết định 1671 Thủ tướng đã phê duyệt năm 2015.

- Hệ thống cơ sở bảo tồn chuyển chỗ còn có những hạn chế: Năm 2013, Cục Bảo tồn ĐDSH đã thực hiện rà soát 28 cơ sở bảo tồn ĐDSH. Tới nay đã có thêm 07 cơ sở bảo tồn ĐDSH mới được thành lập chủ yếu từ nguồn xã hội hóa.

c) Diễn biến quá trình sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và ĐDSH

- Lượng giá kinh tế các dịch vụ hệ sinh thái vẫn chỉ thực hiện lẻ tẻ trong các đề tài nghiên cứu; Mới thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng; Các mô hình bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng như: mô hình đồng quản lý nuôi thủy sản bền vững, mô hình du lịch sinh thái dựa trên bảo tồn ĐDSH với sự tham gia của cộng đồng... được xây dựng và áp dụng ở các KBT, khu DTSQ; Các nông sản hướng tới tiêu chuẩn quốc tế: các hoạt động xây dựng nền nông nghiệp hữu cơ, quy trình sản xuất nông sản theo GAP, chính sách lâm nghiệp bền vững như chngs chỉ rừng bền vững (FSC), cơ sở nuôi trồng thủy sản được cấp chứng chỉ bền vững (ASC) và làm rõ xuất xứ các sản phẩm nông lâm ngư đang có xu hướng phát triển tích cực.

## **2.2. Nguyên nhân gây suy giảm ĐDSH**

---

<sup>3</sup> Tạ Huy Thịnh, Lê Xuân Cảnh và nnk., 2015. Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài Điều tra đánh giá các loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ nhằm tu chỉnh Sách đỏ Việt Nam. Mã số: ĐTDL.2011-G/23

- Khai thác quá mức và bất hợp pháp tài nguyên sinh vật: Tài nguyên sinh vật rừng bị khai thác quá mức và trái phép; Nguồn lợi thủy sản ở các HST ĐNN và biển bị khai thác quá mức và trái phép; Buôn bán bất hợp pháp động vật hoang dã vẫn tiếp tục diễn ra.

- Chuyển đổi sử dụng đất/mặt nước không có cơ sở khoa học thích hợp: Chuyển đổi phương thức sử dụng đất rừng không kiểm soát; Chuyển đổi sử dụng vùng đất ngập nước ven bờ.

- Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu: Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường không khí, đất, nước nội địa và biển ven bờ; Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong bối cảnh đó, các hệ sinh thái rừng bị tác động làm suy giảm chất lượng, đồng thời đã bị chia cắt chắc chắn sẽ phản ứng kém hơn đối với những biến đổi này.

- Sự du nhập các loài ngoại lai xâm hại: Mặc dầu đã có những nỗ lực trong hoạt động quản lý, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại của các Bộ TN&MT, NN&PTNT... nhưng vẫn có những tồn tại trong lĩnh vực này.

- Những ảnh hưởng của thay đổi về đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái đối với nền kinh tế và xã hội: Mối tương tác giữa ĐDSH, dịch vụ HST và kinh tế xã hội; Biến đổi ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái tác động tới kinh tế-xã hội;

### ***2.3. Vai trò và sự tham gia của các bên trong việc thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH***

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Giúp Thủ tướng Chính phủ chủ trì, điều phối, thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược; Thành lập Ban Chỉ đạo nhằm chỉ đạo, điều phối, tổ chức triển khai và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Chiến lược; chỉ đạo tổ chức huy động sức mạnh cộng đồng của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ,... tham gia thực hiện Chiến lược.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Bố trí vốn đầu tư cho các Bộ, cơ quan Trung ương thực hiện các hoạt động của Chiến lược; Vận động các nguồn tài trợ quốc tế cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

c) Bộ Tài chính: Bố trí kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước và hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược (ban hành Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT).

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình, đề án, dự án được phân công và các nhiệm vụ của Chiến lược thuộc phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của Bộ; thực hiện lồng ghép các nhiệm

vụ bảo tồn ĐDSH trong kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản.

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ: Tổ chức thực hiện Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tổ chức thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KH&CN về ĐDSH.

e) Bộ Công an: Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật trong lĩnh vực ĐDSH.

g) Bộ Y tế: Xây dựng hệ thống mạng lưới bảo tồn nguồn gen cây thuốc và hệ thống vườn cây thuốc Quốc gia; Điều tra, thu thập, lưu giữ, đánh giá nguồn gen cây thuốc.

h) Bộ Thông tin- Truyền thông: Chỉ đạo việc thông tin, tuyên truyền về bảo tồn ĐDSH ở các hình thức khác nhau, trong đó điển hình phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương trong việc tuyên truyền bảo vệ ĐVHĐ.

i) Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch: Thực hiện các giải pháp phát triển du lịch xanh, bền vững trong đó chú trọng bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH; Hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường/ĐDSH tại các điểm du lịch, di tích lịch sử - văn hóa, Danh lam thắng cảnh.

k) Bộ Công thương: Tham gia thực hiện bảo tồn nguồn gen cây công nghiệp, vi sinh vật công nghiệp.

l) Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam Tổ chức điều tra, nghiên cứu về ĐDSH: giai đoạn 2014-2020, đã công bố 5 giống/chi mới và khoảng 370 loài mới cho khoa học; Điều tra, đánh giá hiện trạng các loài hoang dã và biên soạn Sách đỏ Việt Nam cho giai đoạn tới.

#### ***2.4. Nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH***

##### ***a) Ngân sách cho bảo tồn ĐDSH ở Trung ương***

Tại Điều 73, Luật ĐDSH đã quy định kinh phí cho việc bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH được hình thành từ các nguồn: i) Ngân sách nhà nước; ii) Đầu tư, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài; iii) Thu từ dịch vụ môi trường liên quan đến ĐDSH và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Nguồn ngân sách thường xuyên từ Nhà nước thông qua phê duyệt của Bộ NN&PTNT và các địa phương. Ước tính ngân sách cho chi phí thường xuyên cho các KBT trong giai đoạn 2003-2010 là 410,6 tỷ đồng, tăng bình quân 13%/năm. Trong đó, mức chi cho các KBT thuộc trung ương quản lý cao gấp đôi so với các KBT do tỉnh quản lý. Vì ngân sách được tính dựa trên số lượng

nhân viên của từng KBT chứ không phải trên mục tiêu của các KBT dẫn tới việc quản lý và bảo vệ chưa hiệu quả.

b) Ngân sách cho bảo tồn ĐDSH của địa phương

Tính đến hết tháng 3 năm 2018, dựa trên thông tin thu thập được từ 30 KBT; trong đó tổng diện tích của 30 KBT này là 730.987 ha (chiếm 32,3% tổng diện tích của 164 KBT và VQG trên cả nước) với 611.936 ha đất rừng (chiếm 31,5% tổng diện tích của 164 KBT và VQG trên cả nước);

c) Sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho ĐDSH

Trong giai đoạn 2011-2015, VNFF đã chi 4.369.077 triệu đồng (tương đương 194,18 triệu USD) cho ĐDSH, trong đó, 4.065.475 triệu đồng (chiếm 93% tổng chi tiêu) cho mục đích cho mục tiêu tăng cường sử dụng bền vững và chia sẻ cộng bằng lợi ích từ các HST và ĐDSH và 303.331 triệu đồng (chiếm 7% tổng chi phí) để kiểm soát các hoạt động tác động tiêu cực đến ĐDSH (hỏa hoạn, chuyển đổi đất).

## ***2.5. Xác định các nội dung trọng tâm của Chiến lược giai đoạn mới***

a) Quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu

\* Quan điểm

- ĐDSH là vốn tự nhiên quan trọng, nền tảng của nền kinh tế xanh; bảo tồn ĐDSH là giải pháp then chốt nhằm bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Bảo tồn ĐDSH kết hợp sử dụng bền vững các dịch vụ HST và ĐDSH góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; thực hiện tiếp cận hệ sinh thái trong bảo tồn và sử dụng ĐDSH.

- Hoàn thiện thể chế nhằm bảo đảm tính thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý ĐDSH từ Trung ương đến địa phương.

- Bảo tồn ĐDSH là quyền và trách nhiệm của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và mỗi người dân. Lợi ích từ ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái được chia sẻ công bằng và hợp lý, phù hợp với sự tham gia đóng góp của tổ chức và cá nhân.

- Tăng cường nguồn lực, ưu tiên đầu tư bảo tồn ĐDSH, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn ĐDSH.

\* Tầm nhìn đến năm 2050: Đến năm 2050, ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá, bảo tồn, phục hồi, sử dụng hợp lý và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân.

\* Mục tiêu đến năm 2030: Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Nội dung, nhiệm vụ trọng tâm

- Tăng cường bảo tồn, phục hồi ĐDSH:

+ Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang ĐDSH;

+ Củng cố và mở rộng các khu vực tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế;

+ Áp dụng biện pháp bảo tồn hiệu quả tại khu vực ngoài KBTTN;

+ Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái;

- Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư;

- Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen;

- Đánh giá, phát huy lợi ích của ĐDSH phục vụ phát triển bền vững, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Điều tra, kiểm kê, thống kê, đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐDSH;

+ Sử dụng bền vững ĐDSH và các dịch vụ hệ sinh thái;

+ Bảo tồn và phát triển ĐDSH đô thị và nông thôn;

+ Bảo tồn ĐDSH thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen;

- Kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến ĐDSH:

+ Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, rừng, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường;

+ Kiểm soát nạn khai thác, buôn bán và tiêu thụ động, thực vật hoang dã;

+ Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen

c) Giải pháp chủ yếu:

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về ĐDSH;

- Đổi mới tư duy của các cấp, các ngành; nâng cao nhận thức, ý thức về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân;

- Đẩy mạnh lồng ghép và thực hiện các yêu cầu về bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách, các dự án đầu tư công;

- Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH;

- Bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn ĐDSH;

- Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

d) Chương trình, đề án, dự án ưu tiên: Ban hành kèm theo Chiến lược này là 11 chương trình, đề án, dự án ưu tiên để thực hiện Chiến lược.

đ) Nguồn vốn thực hiện chiến lược: Vốn ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật; Lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác; Vốn tín dụng từ tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; Thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng, dịch vụ môi trường liên quan đến ĐDSH, chi trả dịch vụ HST; Đầu tư, đóng góp, ủng hộ, tài trợ từ tổ chức, cá nhân; Nguồn tài chính khác theo quy định pháp luật.

e) Tổ chức thực hiện Chiến lược

- Phân công trách nhiệm thực hiện: Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an; Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, các UBND cấp tỉnh theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược theo chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm được giao; gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ tới Bộ TN&MT trước ngày 31/9/2025 và báo cáo đánh giá cuối kỳ trước ngày 31/9/2030 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.